

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (MSH)

## CTCP May Sông Hồng

Ngày 31/12/2024	52,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	9.6%	24.1%	11.4%

DT thuần 2024
5,280
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 738   16.3%

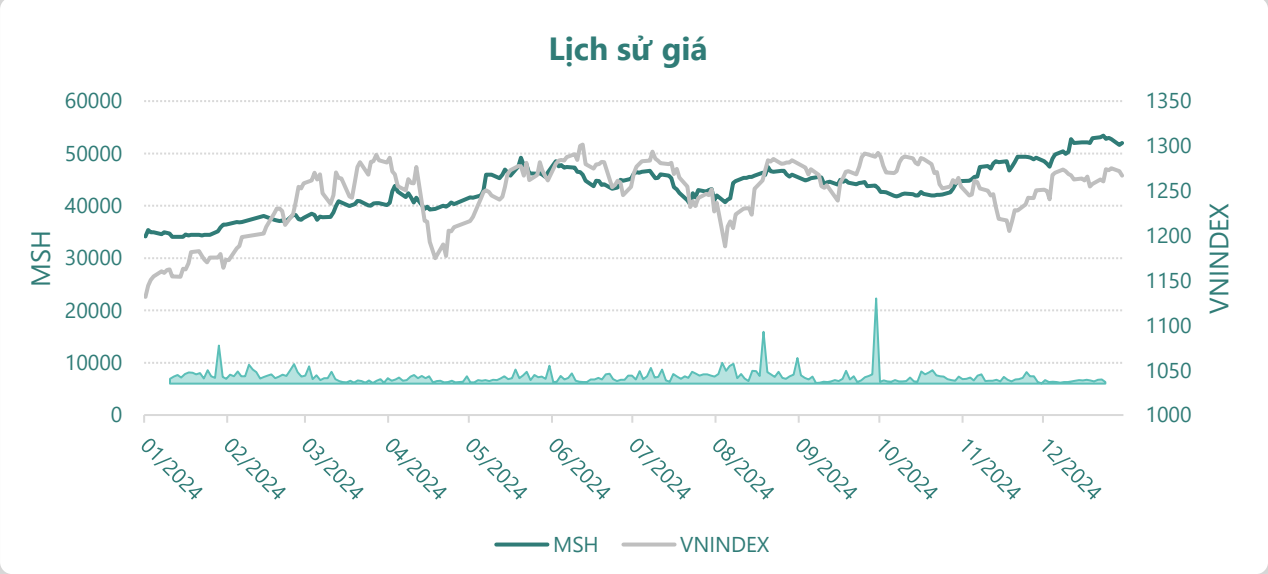
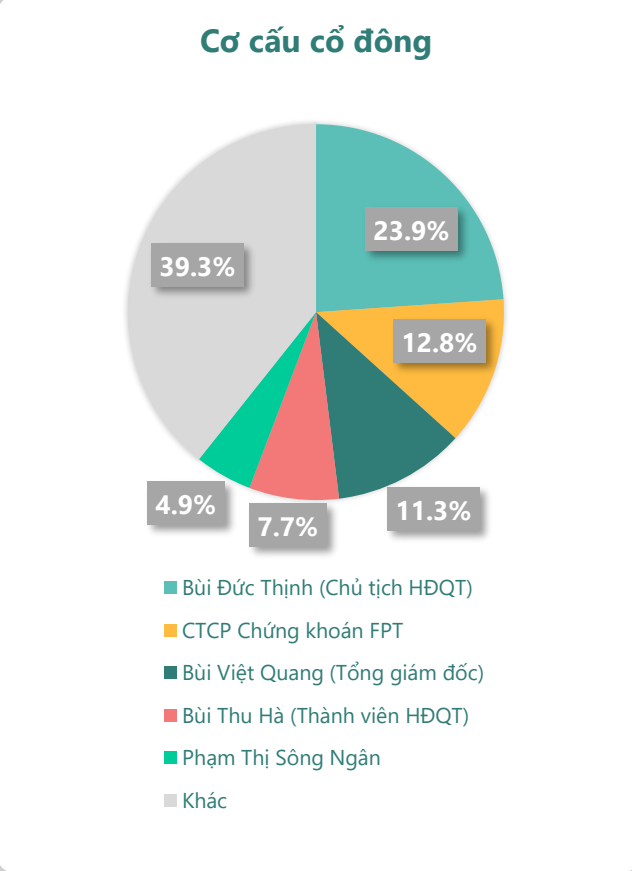
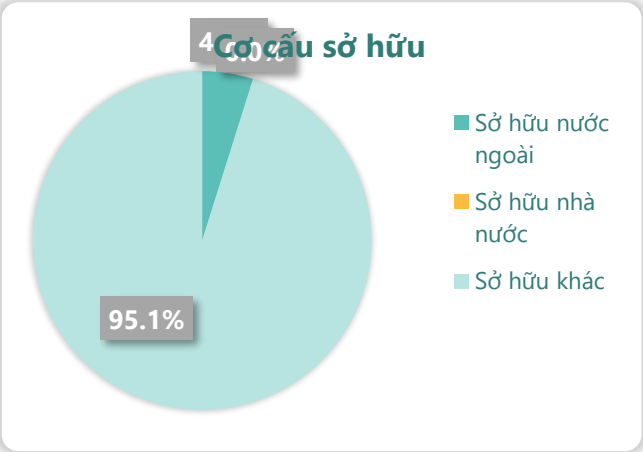
LN thuần 2024
560
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 255   83.5%

LN sau thuế 2024
442
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 197   80.4%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
11.3%
YoY: +/-▲ 3.6%

ROE 2024
21.3%
YoY: +/-▲ 7.5%

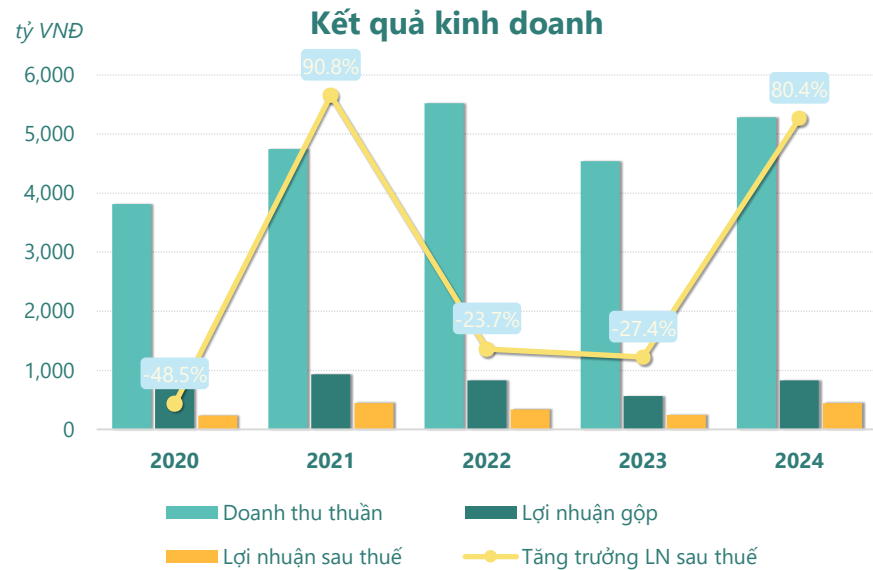
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	34,062 - 53,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,901
Số lượng CPLH (CP)	75,014,100
KLGD BQ 20 phiên (CP)	274,205
Sở hữu nước ngoài	4.9%
Beta	0.95
EPS	5,854
P/E	8.9



Kết quả kinh doanh **MSH** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 16.3%** đạt **5,280** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 80.4%** đạt **442.5** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **21.3%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

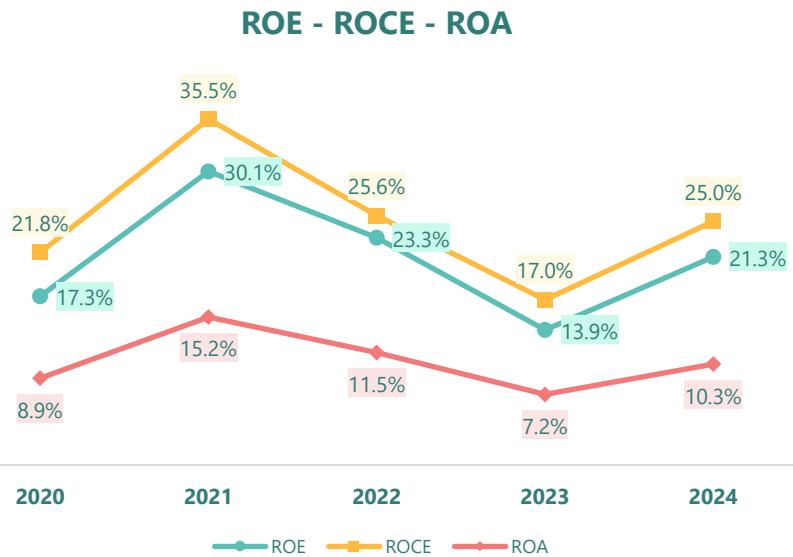
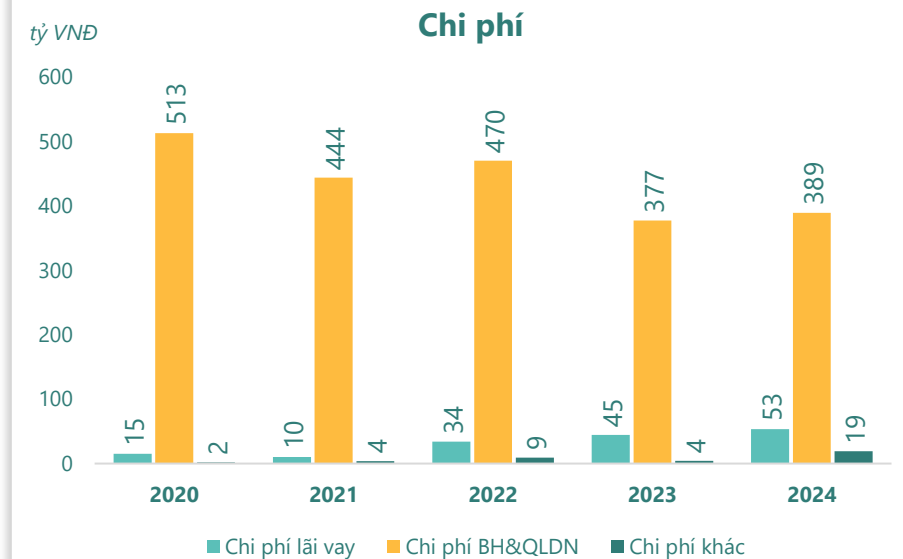
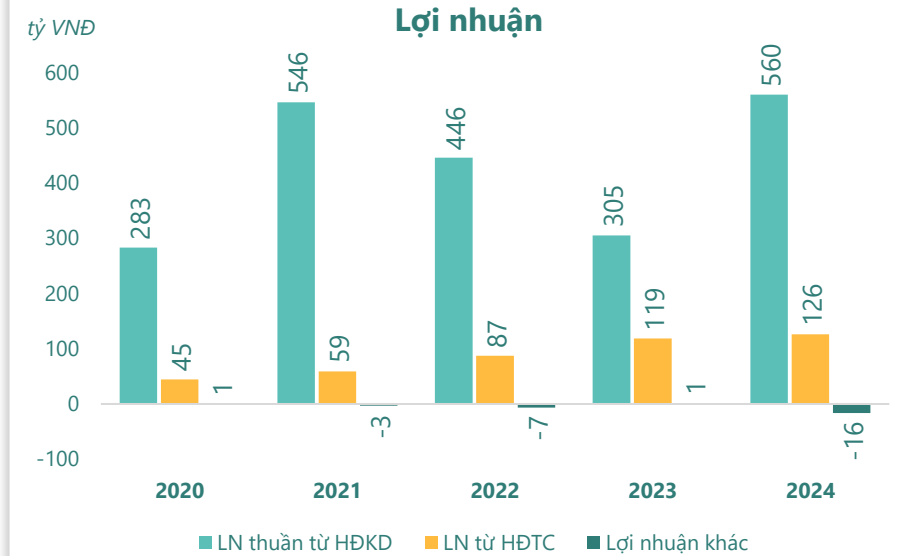
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **MSH** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **560.0** tỷ đồng, **tăng lên 254.9** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (427.9 tỷ đồng) là 132.2 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **53.36** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **389.2** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **18.97** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

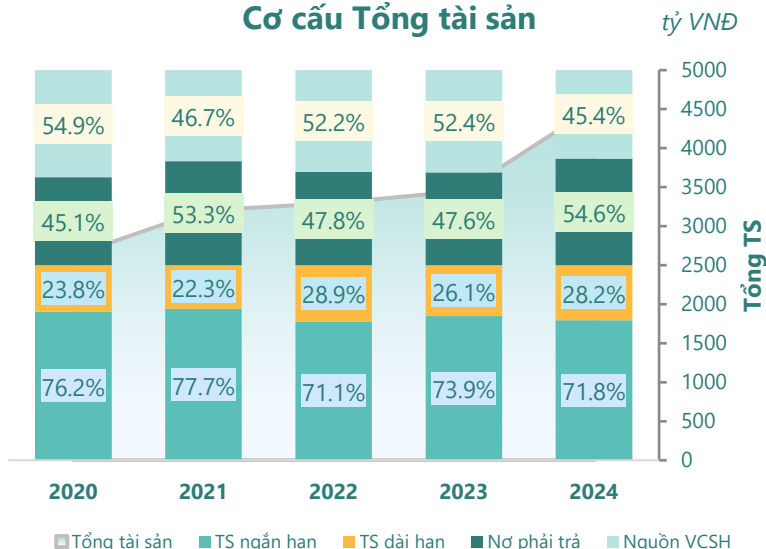
**ROE** của MSH năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **21.3%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



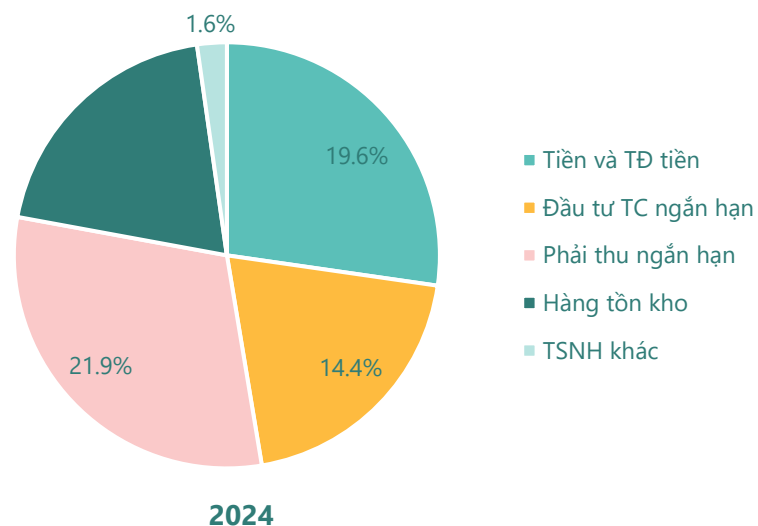


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

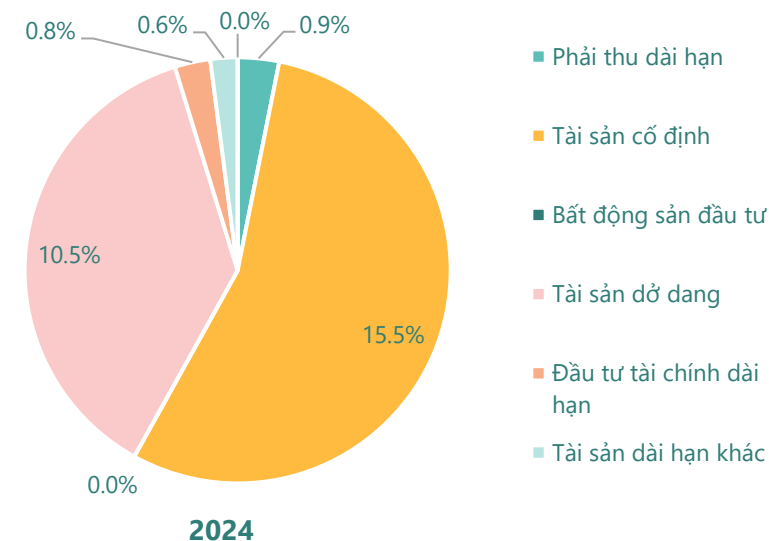
### Cơ cấu Tổng tài sản



### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **MSH** năm 2024 tăng trưởng **31.0%** so với năm trước, đạt **4,523** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 71.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 54.6%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của MSH đạt **3,250** tỷ đồng, tăng trưởng **27.3%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **71.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **21.9%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 19.6% trên tổng tài sản.

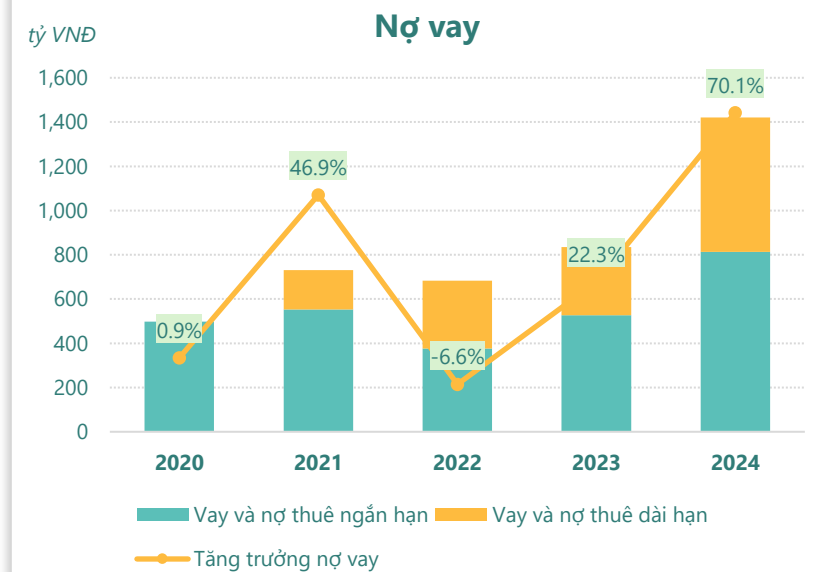
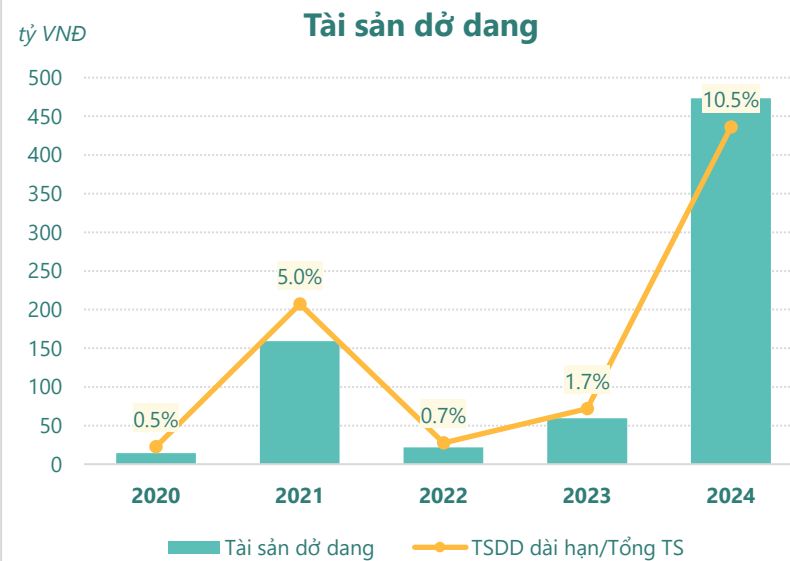
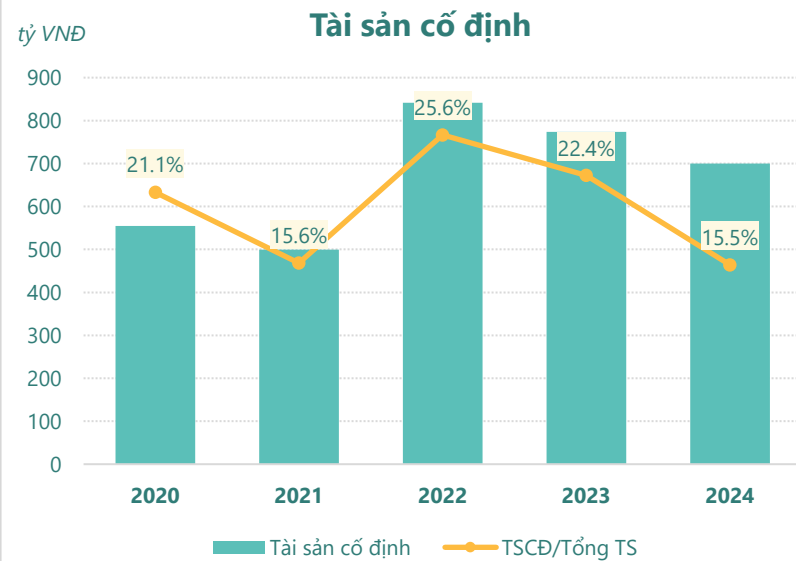
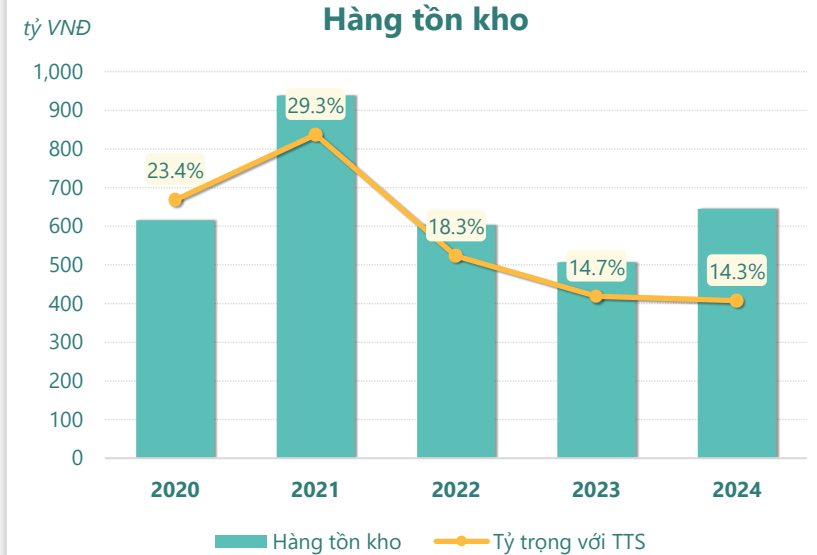
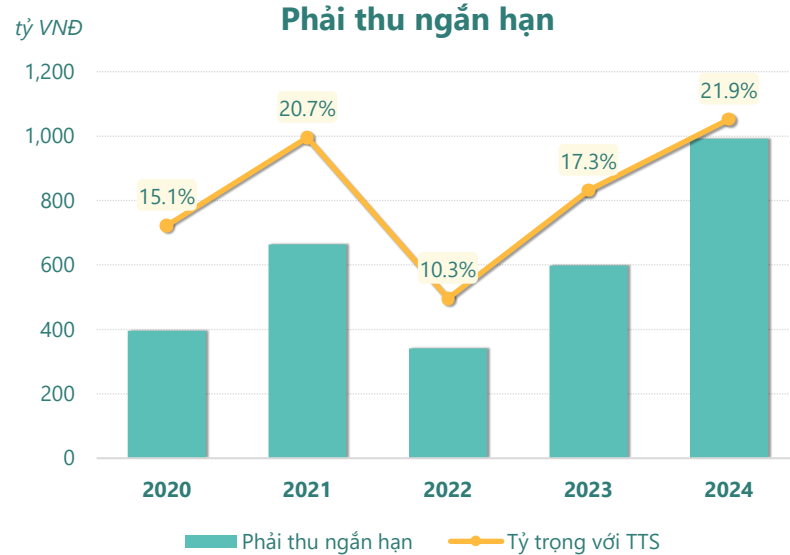
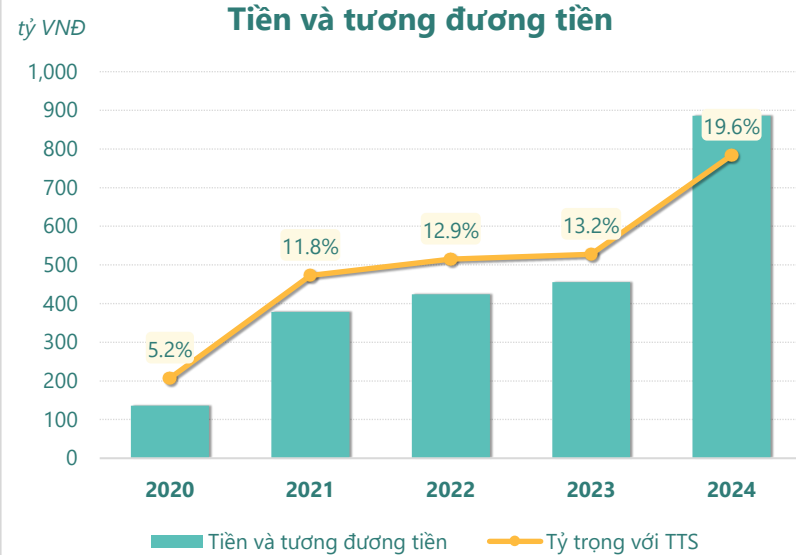
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **41.4%** so với năm trước và đạt **1,274** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **28.2%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **15.5%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 10.5%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



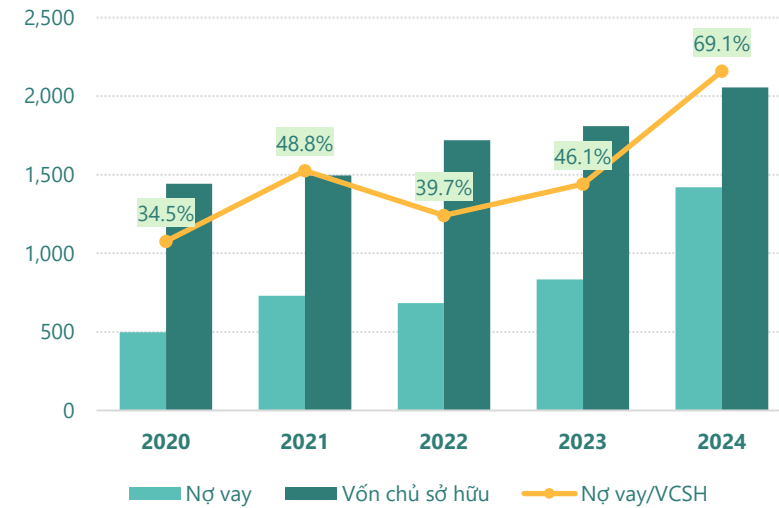
## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



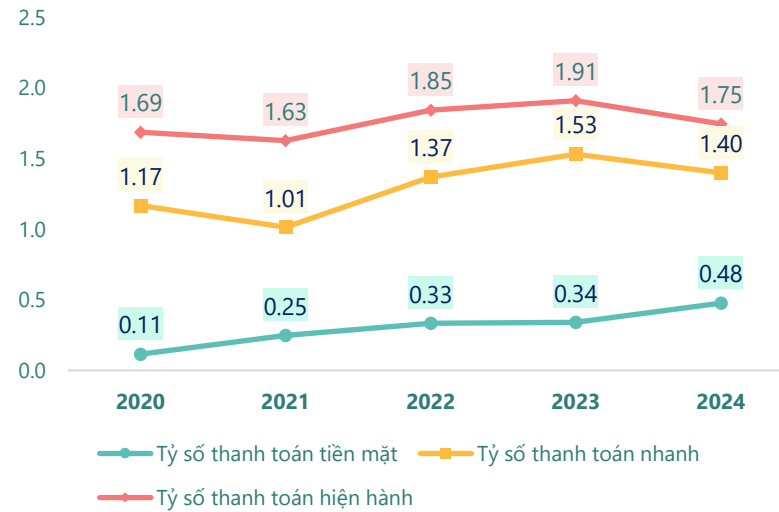
## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

### Nợ vay/VCSH

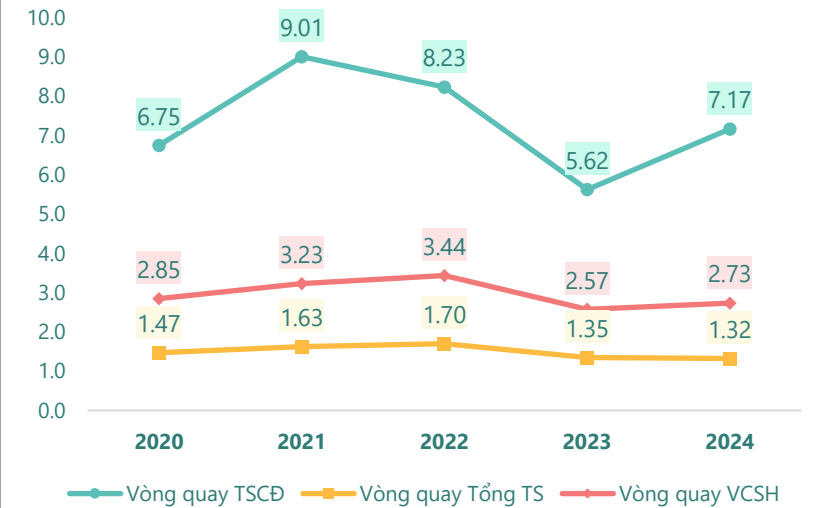
tỷ VNĐ



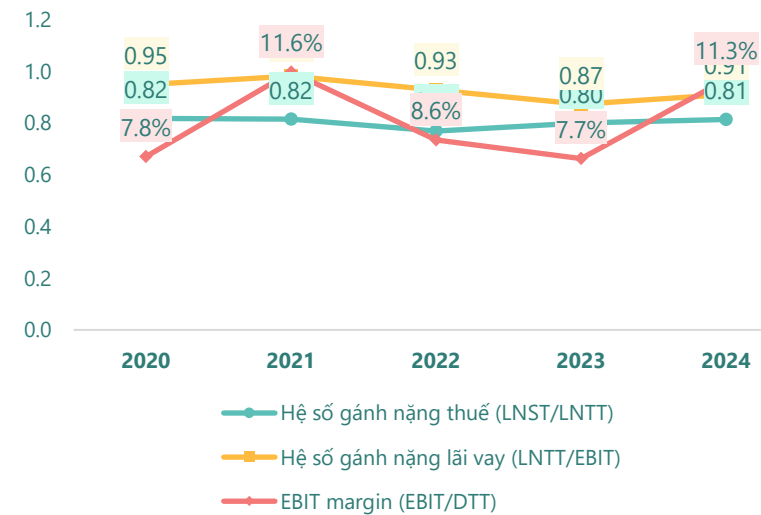
### Chỉ số thanh khoản



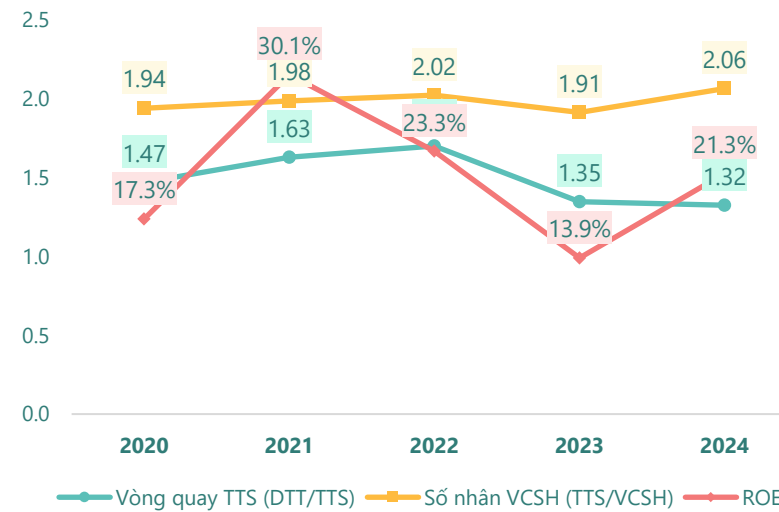
### Vòng quay tài sản



### Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

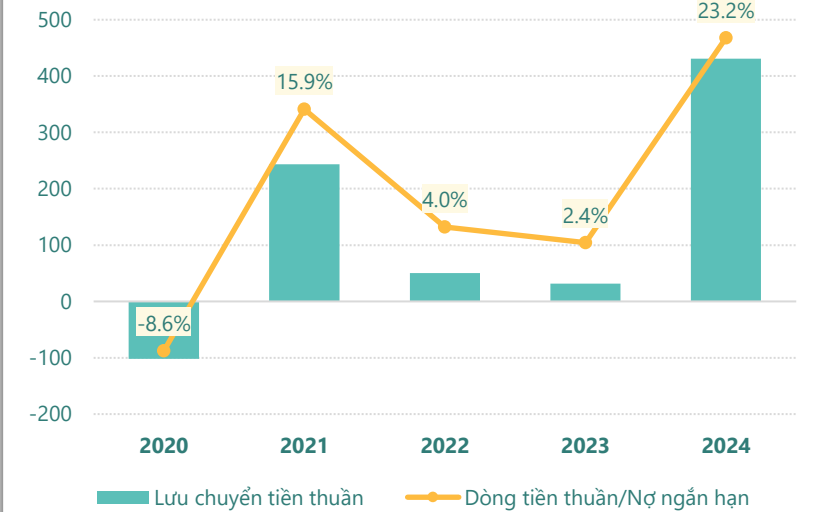


### Vòng quay tài sản và ROE



### Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>4,748</b>	<b>5,521</b>	<b>4,542</b>	<b>5,280</b>
Giá vốn hàng bán	3,817	4,692	3,978	4,451
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>931</b>	<b>829</b>	<b>564</b>	<b>830</b>
Doanh thu HĐTC	77.8	152	191	211
Chi phí TC	18.9	65.1	72.9	84.7
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>10.0</b>	<b>33.9</b>	<b>44.6</b>	<b>53.4</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	-6.32
Chi phí bán hàng	145	173	148	137
Chi phí QLDN	299	297	230	252
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>546</b>	<b>446</b>	<b>305</b>	<b>560</b>
Lợi nhuận khác	-3.22	-6.51	1.47	-16.2
<b>LN trước thuế</b>	<b>543</b>	<b>439</b>	<b>307</b>	<b>544</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>442</b>	<b>338</b>	<b>245</b>	<b>442</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>442</b>	<b>375</b>	<b>245</b>	<b>413</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	200	890	-7.61	164
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	164	-674	-81.6	-145
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-120	-166	121	412
Tiền đầu kỳ	136	379	424	455
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>243</b>	<b>50.3</b>	<b>31.8</b>	<b>431</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.90	-4.83	-0.49	0.13
Tiền cuối kỳ	379	424	455	886

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3,203</b>	<b>3,294</b>	<b>3,453</b>	<b>4,523</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2,489</b>	<b>2,342</b>	<b>2,553</b>	<b>3,250</b>
Tiền và tương đương tiền	379	424	455	886
Đầu tư tài chính ngắn hạn	468	956	971	653
Phải thu ngắn hạn	664	341	598	992
Hàng tồn kho	938	603	507	645
Tài sản ngắn hạn khác	40.1	18.4	21.6	73.1
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>713</b>	<b>952</b>	<b>900</b>	<b>1,274</b>
Phải thu dài hạn	21.4	21.4	21.4	40.0
Tài sản cố định	500	842	774	700
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	159	21.7	59.5	473
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	34.5
Tài sản dài hạn khác	32.9	67.6	45.8	26.2
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,707</b>	<b>1,575</b>	<b>1,643</b>	<b>2,468</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,529</b>	<b>1,269</b>	<b>1,335</b>	<b>1,860</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	552	376	527	813
Phải trả người bán ngắn hạn	220	240	123	193
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>178</b>	<b>306</b>	<b>308</b>	<b>608</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	178	306	308	608
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,495</b>	<b>1,719</b>	<b>1,810</b>	<b>2,056</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,495</b>	<b>1,719</b>	<b>1,810</b>	<b>2,056</b>
Vốn điều lệ	500	750	750	750
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>